bēi jiàn

卑贱

adjective · lowly, humble, base

Example Sentences

Tā chū shēn bēi jiàn dàn zhì xiàng yuǎn dà
他出身卑贱，但志向远大。

He came from a humble background but had lofty ambitions.

Zhè zhǒng bēi jiàn de xíng wéi ràng rén kàn bù qǐ
这种卑贱的行为让人看不起。

This kind of base behavior makes people look down on it.

Trace each character, then write the word on your own.

卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑 卑

贱 贱 贱 贱 贱 贱 贱 贱 贱 贱 贱

贱